

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2025

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Nam Măng Thít, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025

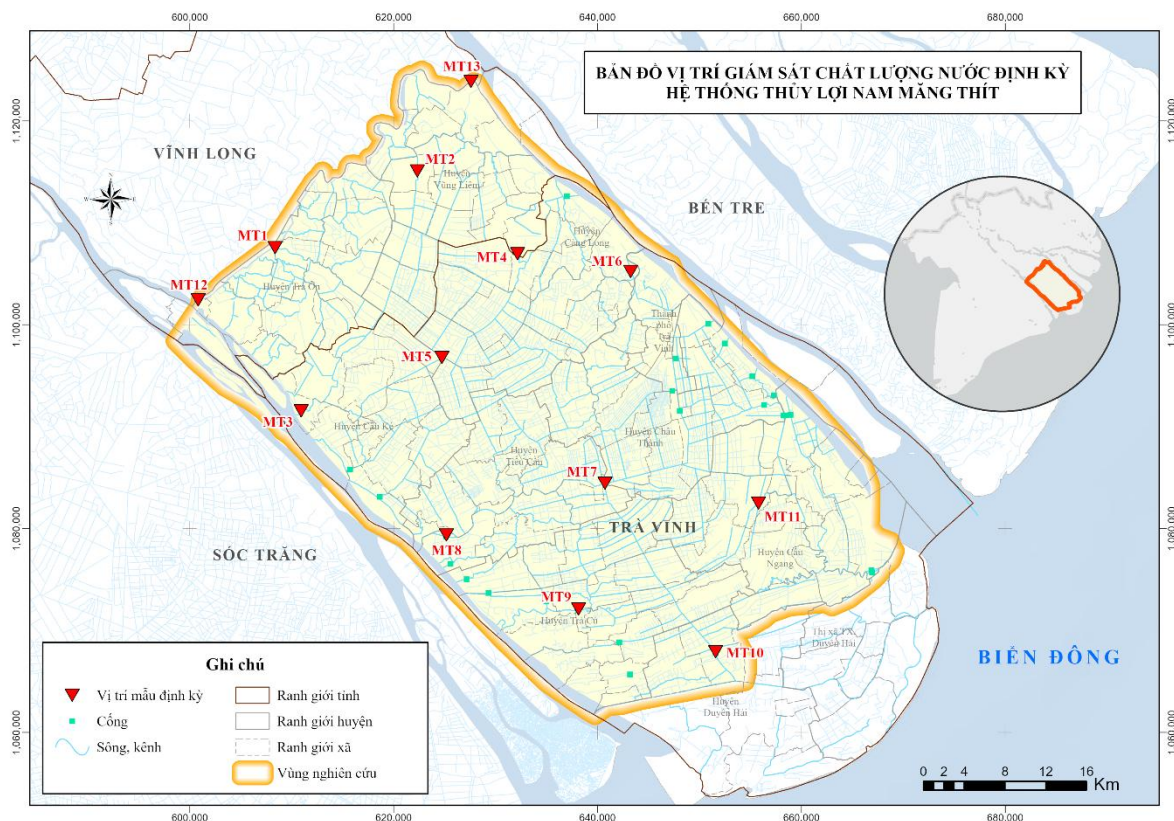
BẢN TIN TUẦN 17

Đợt đo ngày 27/5/2025, dự báo từ 06/6 đến 12/6/2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 27/5/2025

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trực quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

TT	Ký hiệu	Vị trí điểm đo	Tọa độ điểm quan trắc		Xã	Huyện	Tỉnh
			X	Y			
1	MT1	Đầu sông Trà Ngoa	607.966	1.107.801	Trà Côn	Trà Ôn	Vĩnh Long
2	MT2	Kênh Bưng Trường, Cống Bàu Xếp	621.886	1.117.202	Hiếu Phụng	Vũng Liêm	Vĩnh Long
3	MT3	Đầu kênh Bông Bốt	611.764	1.091.528	An Phú Tân	Cầu Kè	Trà Vinh
4	MT4	Kênh Mây Túc – Ngã Hậu	633.059	1.106.117	Càng Long	Càng Long	Trà Vinh
5	MT5	Kênh Trà Ngoa	625.008	1.096.756	Thanh Phú	Cầu Kè	Trà Vinh
6	MT6	Cống Láng Thè	643.446	1.104.839	Đại Phước	Càng Long	Trà Vinh
7	MT7	Rạch Cần Chông	640.652	1.084.401	Ngãi Hùng	Tiểu Cần	Trà Vinh
8	MT8	Cống Cần Chông	625.998	1.079.177	Tân Hòa	Tiểu Cần	Trà Vinh
9	MT9	Cống Trà Cú	638.320	1.072.074	Trà Cú	Trà Cú	Trà Vinh
10	MT10	Cống La Bang	651.316	1.068.315	Đôn Châu	Duyên Hải	Trà Vinh
11	MT11	Kênh Ba So	655.796	1.082.521	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	Trà Vinh
12	MT12	Sông Măng Thít	600.450	1.101.604	Trà Ôn	Trà Ôn	Vĩnh Long
13	MT13	Sông Măng Thít	627.688	1.123.852	Quới An	Vũng Liêm	Vĩnh Long

2. Kết quả tính toán chất lượng nước và khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Bảng 2. Kết quả đo đạc chất lượng nước ngày 27/5/2025

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
1	MT1 (Đầu sông Trà Nga)	7,05	29,6	0,20	36	2,80	7,00	6,10	1,222	0,102	24000	46	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức xấu do hàm lượng coliform cao quá mức, tuy nhiên có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt tiêu chuẩn trước khi sử dụng.
2	MT2 (Kênh Bưng Trường, Cống Bàu Xếp)	6,85	29,4	0,20	28	2,55	7,72	6,62	2,013	0,493	24000	46	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức xấu, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt tiêu chuẩn trước khi sử dụng.

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
													Hàm lượng tổng Nitơ và tổng Phốtpho cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
3	MT3 (Đầu kênh Bông Bót)	7,32	29,9	0,20	52	2,46	6,92	6,61	1,233	0,144	2400	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
4	MT4 (Kênh Mây Túc – Ngã Hậu)	6,91	29,1	0,20	22	2,89	7,56	6,23	0,976	0,144	9300	66	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt tiêu chuẩn trước khi sử dụng.
5	MT5 (Kênh Trà Ngoa)	6,86	29,6	0,30	25	2,68	7,72	6,68	1,684	0,220	9300	66	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
													rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt tiêu chuẩn trước khi sử dụng. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
6	MT6 (Cổng Láng Thè)	8,02	29,5	0,50	31	2,43	6,84	7,47	0,976	0,053	9300	66	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt tiêu chuẩn trước khi sử dụng.
7	MT7 (Rạch Càn Chông)	6,86	29,1	0,40	25	2,55	7,48	5,71	3,804	0,203	2400	98	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
													rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
8	MT8 (Cổng Cần Chông)	7,17	29,9	0,20	33	2,68	7,56	7,59	1,409	0,287	2400	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
9	MT9 (Cổng Trà Cú)	6,90	29,7	0,60	31	3,14	8,24	5,50	7,334	0,196	2400	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp nhưng cần xử lý. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
10	MT10	6,65	29,3	0,60	21	3,20	8,04	6,10	2,534	0,266	2400	99	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
	(Cổng La Bang)												mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nito cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
11	MT11 (Kênh Ba So)	6,43	29,4	0,80	51	2,52	6,51	5,98	1,602	0,168	4300	92	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nito cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
12	MT12 (Sông Măng Thít)	7,19	29,2	0,20	53	2,46	6,84	7,38	1,438	0,137	4600	92	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
13	MT13 (Sông Măng Thít)	7,32	29,9	0,20	41	2,61	6,27	7,21	0,841	0,088	9300	66	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nước đạt tiêu chuẩn trước khi sử dụng.
QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 2, mức B)		6 – 8,5			≤ 100	≤ 6	≤ 15	≥ 5	≤ 1,5	≤ 0,3	≤ 5000		

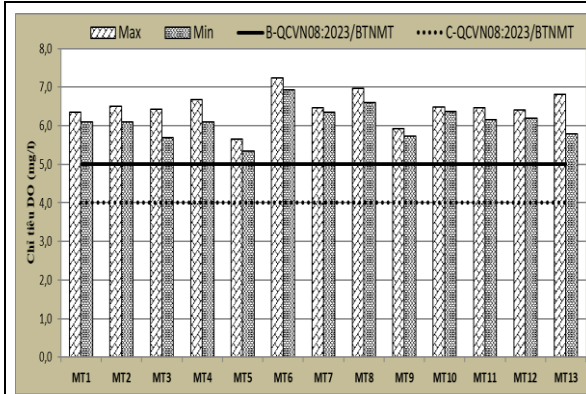
Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 06-12/6/2025

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 06-12/6/2025 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

1. Chỉ tiêu DO



Hình 2. Giá trị DO dự báo

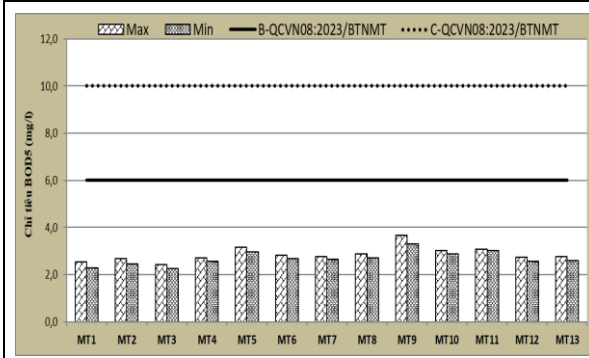
Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị DO nhỏ nhất biến đổi từ 5,34 mg/l đến 7,25 mg/l. Các trạm đều có giá trị DO nằm trên mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT. Trạm MT5 phía sâu trong nội đồng và trạm MT9 ở khu vực cuối nguồn có giá trị DO thấp hơn các trạm còn lại. Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước DO đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Kết quả dự báo thông số DO các trạm từ ngày 06-12/6/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	06/6	07/6	08/6	09/6	10/6	11/6	12/6
1	MT1	6,10	6,13	6,15	6,25	6,35	6,30	6,13
2	MT2	6,10	6,15	6,18	6,31	6,40	6,46	6,50
3	MT3	6,20	6,24	6,28	6,31	5,68	6,14	6,43
4	MT4	6,10	6,22	6,35	6,41	6,45	6,57	6,68
5	MT5	5,34	5,43	5,50	5,65	5,55	5,50	5,42
6	MT6	6,99	7,03	7,02	6,93	7,08	7,16	7,25
7	MT7	6,47	6,42	6,40	6,39	6,34	6,42	6,45
8	MT8	6,70	6,89	6,83	6,60	6,80	6,85	6,96
9	MT9	5,75	5,74	5,80	5,90	5,92	5,90	5,85
10	MT10	6,37	6,39	6,41	6,43	6,44	6,46	6,48
11	MT11	6,17	6,20	6,30	6,47	6,47	6,30	6,15
12	MT12	6,20	6,25	6,35	6,40	6,35	6,40	6,35
13	MT13	6,34	6,38	6,28	5,79	6,06	6,38	6,81

2. Chỉ tiêu BOD₅



Hình 3. Giá trị BOD₅ dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị BOD₅ lớn nhất biến đổi từ 2,25 mg/l đến 3,66 mg/l. Các trạm đều có giá trị BOD₅ ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Các trạm phía cuối nguồn, bên trong các cống và các trạm nằm sâu bên trong nội đồng như trạm MT5 đến MT11 giá trị BOD₅ có xu thế cao hơn so với các trạm đầu nguồn ven sông chính như trạm MT1, MT2, MT3, MT12 và MT13, trong đó cao nhất là trạm MT9.

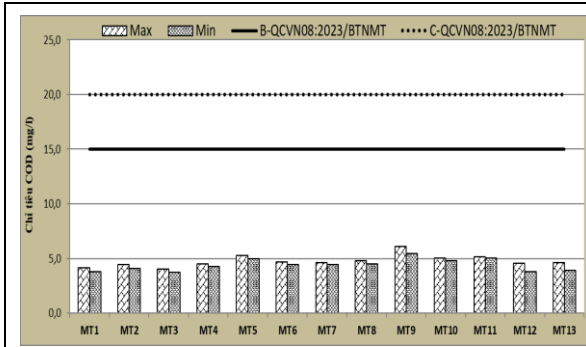
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước BOD₅ đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Kết quả dự báo thông số BOD₅ các trạm từ ngày 06-12/6/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	06/6	07/6	08/6	09/6	10/6	11/6	12/6
1	MT1	2,50	2,55	2,45	2,40	2,35	2,30	2,29
2	MT2	2,45	2,47	2,50	2,55	2,58	2,64	2,67
3	MT3	2,31	2,29	2,25	2,37	2,41	2,30	2,42
4	MT4	2,57	2,61	2,64	2,66	2,67	2,70	2,70
5	MT5	2,97	2,97	2,99	3,13	3,17	3,12	3,08
6	MT6	2,67	2,68	2,72	2,76	2,77	2,79	2,82
7	MT7	2,66	2,68	2,71	2,75	2,77	2,76	2,78
8	MT8	2,78	2,71	2,74	2,80	2,82	2,87	2,86
9	MT9	3,66	3,64	3,61	3,57	3,55	3,57	3,29
10	MT10	2,89	2,92	2,95	2,98	3,00	3,02	3,03
11	MT11	3,04	3,04	3,04	3,02	3,05	3,07	3,09
12	MT12	2,61	2,57	2,69	2,60	2,65	2,65	2,74
13	MT13	2,60	2,65	2,70	2,74	2,74	2,74	2,76

3. Chỉ tiêu COD



Hình 4. Giá trị COD dự báo

Tương đồng với xu thế BOD₅, dự báo trong 7 ngày tới, giá trị COD lớn nhất biến đổi từ 3,74 mg/l đến 6,10 mg/l. Các trạm đều có giá trị COD ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

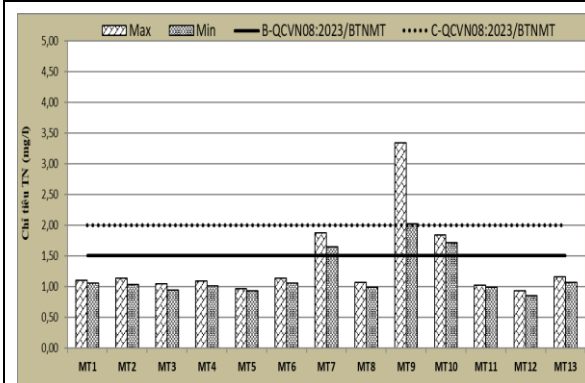
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước COD trong tuần tới đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 5. Kết quả dự báo thông số COD các trạm từ ngày 06-12/6/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	06/6	07/6	08/6	09/6	10/6	11/6	12/6
1	MT1	4,17	3,87	3,86	3,84	3,92	3,83	3,82
2	MT2	4,08	4,17	4,21	4,25	4,30	4,40	4,46
3	MT3	3,85	3,82	3,74	3,94	4,01	3,83	4,04
4	MT4	4,29	4,35	4,39	4,43	4,44	4,49	4,51
5	MT5	4,96	4,95	4,99	5,22	5,29	5,20	5,13
6	MT6	4,45	4,47	4,54	4,60	4,62	4,66	4,70
7	MT7	4,44	4,47	4,51	4,59	4,62	4,60	4,63
8	MT8	4,63	4,51	4,57	4,67	4,71	4,78	4,76
9	MT9	6,10	5,47	5,52	5,62	5,91	5,95	5,49
10	MT10	4,81	4,86	4,91	4,97	5,00	5,03	5,04
11	MT11	5,06	5,07	5,06	5,03	5,08	5,12	5,14
12	MT12	4,36	3,78	3,98	3,83	4,41	4,41	4,57
13	MT13	4,33	3,92	3,99	4,07	4,57	4,57	4,59

4. Chỉ tiêu tổng Nito - TN



Hình 5. Giá trị TN dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị TN lớn nhất biến đổi từ 0,85 mg/l đến 3,34 mg/l. Các trạm có giá trị TN cao gồm MT2, MT7, MT9, MT10; trong đó, trạm MT9 giá trị TN vượt mức C – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (chất lượng nước xấu, chỉ có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi có biện pháp xử lý phù hợp), trạm MT7 và MT10 giá trị TN vượt mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước TN hầu hết đều đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, chỉ riêng khu vực trạm MT7, MT9 và MT10 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN ở mức cao.

Bảng 6. Kết quả dự báo thông số TN các trạm từ ngày 06-12/6/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	06/6	07/6	08/6	09/6	10/6	11/6	12/6
1	MT1	1,10	1,09	1,08	1,07	1,06	1,05	1,05
2	MT2	1,04	1,03	1,06	1,07	1,12	1,12	1,13
3	MT3	1,00	0,99	0,96	0,98	1,00	0,94	1,04
4	MT4	1,01	1,04	1,05	1,06	1,06	1,08	1,09
5	MT5	0,95	0,95	0,94	0,95	0,96	0,97	0,93
6	MT6	1,06	1,07	1,08	1,10	1,11	1,12	1,13
7	MT7	1,71	1,72	1,84	1,87	1,84	1,76	1,65
8	MT8	1,00	0,98	1,01	1,03	1,06	1,07	1,07
9	MT9	2,02	2,22	2,62	2,86	3,34	2,99	2,52
10	MT10	1,72	1,74	1,77	1,79	1,81	1,82	1,84
11	MT11	1,00	1,00	1,00	0,99	1,00	1,01	1,02
12	MT12	0,87	0,85	0,92	0,88	0,88	0,88	0,93
13	MT13	1,07	1,12	1,11	1,14	1,11	1,15	1,14

III. Kết luận, kiến nghị

Kết quả phân tích đợt 09 - ngày 27/5/2025 cho thấy chất lượng nguồn nước trong HTTL Nam Măng Thít có thể sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, tại các vị trí nguồn cấp như MT1, MT2, WQI ở mức xấu, vị trí MT6 và MT13 có chỉ số WQI trung bình, tại các vị trí nội đồng MT4 và MT5 chỉ số WQI trung bình do hàm lượng coliform cao mức B, Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT do đó cần xử lý nguồn nước trước khi sử dụng.

Hàm lượng tổng Nitơ tại các vị trí MT2, MT5, MT7, MT9 và MT10 cao hơn mức B - Bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT nên cần chú ý ô nhiễm dinh dưỡng quá mức gây phú dưỡng hóa.

Theo kết quả dự báo các chỉ số DO, BOD₅, COD, TN tại 13 vị trí trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít từ ngày 06-12/6/2025, so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT, nguồn nước đảm bảo để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Riêng khu vực các trạm MT7, MT9 và MT10 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN dự báo ở mức cao vượt mức C và mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Vào mùa mưa, nền nước nội vùng được cải thiện, ranh mặn 4g/l đã lùi ra xa về phía biển. Mực nước đầu nguồn dự báo có xu thế tăng nhẹ trở lại nhưng vẫn đang ở mức thấp, chiều dài xâm nhập mặn trên các nhánh sông Cửu Long dự báo có xu thế giảm mạnh, thuận lợi cho việc lấy nước ngọt phục vụ sản xuất trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít. Hiện nay, lúa trong vùng Nam Măng Thít đang triển khai xuống giống vụ Hè Thu đạt xấp xỉ 60-80% kế hoạch, thời gian này vẫn đang cần lấy nước từ các cống đầu nguồn vào đồng ruộng để làm đất xuống giống. Vì vậy, kiến nghị các địa phương vùng hệ thống chủ động giám sát mặn chặt chẽ, tranh thủ tối đa thời gian độ mặn nhỏ hơn 1 g/l trong tuần tới để vận hành các cống lấy nước phía thượng lưu ở cả hai nhánh sông Cổ Chiên (từ cống Cần Chông trở lên) và sông Hậu (từ cống Láng Thè trở lên), nhằm bổ sung nguồn nước ngọt cho nội vùng cũng như tăng lưu thông dòng chảy, giảm nồng độ ô nhiễm trên kênh rạch, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, trong mùa mưa, khi có hoặc dự báo các trận mưa có cường độ lớn, khuyến cáo địa phương cần có kế hoạch chủ động vận hành tiêu thoát nước để chống ngập úng, đặc biệt các khu vực mới xuống và cần rút nước để xuống giống vụ Hè Thu. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi các thông tin dự báo về nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước liên quan đến HTTL Nam Măng Thít để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Chi cục TL&BĐKH Trà Vinh, Chi cục TL&TNKS Vĩnh Long;
- Phòng Nông nghiệp/Kinh tế các huyện/TP thuộc tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh; Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Mạnh